

Số: 145 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Shyang Hung Cheng số 44/CV-SHC-24 ngày 29 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 4193/TTr-CCBVMT ngày 11 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Shyang Hung Cheng (địa chỉ tại Cụm sản xuất An Thạnh, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất gia công giấy tại Cụm sản xuất An Thạnh, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở đầu tư

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Shyang Hung Cheng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm sản xuất An Thạnh, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số: 9918591062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 01 năm 2019.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700389394 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 02 năm 2020.

1.4. Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 787/QĐ-STNMT ngày 07 tháng 7 năm 2017 và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4170/GXN-STNMT ngày 22/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700389394.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại giày thành phẩm.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện Nhà máy: 148.769 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất các loại giày thành phẩm: 15.320.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất giày:

+ Quy trình sản xuất mũ giày: Nguyên liệu da, da nhân tạo, vải, nylon → Cắt, gia công → Máy lạng → In logo, tem → Dán keo → May → Mũ giày.

+ Quy trình sản xuất đế giày: Nguyên liệu cao su, hạt nhựa → Cân định lượng → Trộn kín/Máy cán → Nhúng bột/Hồ nước lạnh → Chặt cắt → Ép định hình → Cắt viên/mài đế → Đế giày.

+ Quy trình sản xuất giày thành phẩm: Mũ giày + Đế giày → Quét lót → Dán keo → Sấy keo → Ép đế → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm

theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Shyang Hung Cheng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Shyang Hung Cheng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An thì vị trí của Công ty được quy hoạch là đất ở đô thị (ODT). Do đó, cơ sở phải ngưng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất gia công giầy tại Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Shyang Hung Cheng theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Thuận An;
- UBND phường An Thạnh;
- Công ty TNHH Shyang Hung Cheng;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT. Nga5.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

PHỤ LỤC 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 145/GPMT-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực bảo vệ + phòng công đoàn, lưu lượng khoảng 1,2 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, lưu lượng khoảng 32,72 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng D, lưu lượng khoảng 13,76 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng E, lưu lượng khoảng 38,92 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng F, lưu lượng khoảng 19,8 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng H, lưu lượng khoảng 6,96 m³/ngày.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng I, lưu lượng khoảng 41,24 m³/ngày.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng J, lưu lượng khoảng 14 m³/ngày.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng K, lưu lượng khoảng 13,96 m³/ngày.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng L, lưu lượng khoảng 46,44 m³/ngày.
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng M, lưu lượng khoảng 15,52 m³/ngày.
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng O, lưu lượng khoảng 14,12 m³/ngày.
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng P, lưu lượng khoảng 46,12 m³/ngày.
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại

xưởng Q, lưu lượng khoảng 14,24 m³/ngày.

- Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại xưởng đế cao su với lưu lượng khoảng 18 m³/ngày.

- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất tại khu vực xưởng CCM với lưu lượng khoảng 6 m³/ngày.

- Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh các khung bản in với lưu lượng khoảng 50 m³/ngày.

- Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa đế giày với lưu lượng khoảng 20 m³/ngày.

- Nguồn số 19: Nước thải phát sinh từ công đoạn nhúng bột chống dính với lưu lượng khoảng 02 m³/ngày.

- Nguồn số 20: Nước thải phát sinh từ công đoạn cắt laser với lưu lượng khoảng 03 m³/ngày.

- Nguồn số 21: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực ký túc xá cho chuyên gia với lưu lượng khoảng 16 m³/ngày.

- Nguồn số 22: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực canteen với lưu lượng khoảng 214 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng số 01:

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Vàm Búng tại phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương sau đó ra sông Sài Gòn.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại cống thoát nước đường N2, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (được Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An chấp thuận tại Văn bản số 4090/UBND-KT ngày 08 tháng 12 năm 2023).

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.211.587; Y = 0603.023 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°) ().

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ, Khoản 1, Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Tổng lưu lượng nước thải lớn nhất của dòng 01: 418 m³/ngày (24 giờ).

a. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau công trình xử lý (công suất 670 m³/ngày) theo đường ống PVC kích thước D200mm dẫn ra cống thoát nước trên đường N2 sau đó ra rạch Vàm Búng → sông Sài Gòn.

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

b. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

c. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	Tần suất quan trắc 3 tháng/lần	Đã lắp đặt
3	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
4	Độ màu	Pt-Co	50		Đã lắp đặt
5	COD	mg/L	67,5		Đã lắp đặt
6	TSS	mg/L	45		Đã lắp đặt
7	Amoni	mg/L	4,5		Đã lắp đặt
8	Nhiệt độ	°C	-		Đã lắp đặt
9	BOD ₅	mg/L	27		-
10	Tổng N	mg/L	18		
11	Tổng P	mg/L	3,6		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5		
13	Coliform	Vi khuẩn/100L	3.000		

2.2. Dòng số 02:

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Vàm Búng tại phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương sau đó ra sông Sài Gòn.

2.2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại cống thoát nước đường D1, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (được Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An chấp thuận tại Văn bản số 4090/UBND-KT ngày 08 tháng 12 năm 2023).

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.211.959; Y = 0602.651 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ, Khoản 1, Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Tổng lưu lượng nước thải lớn nhất của dòng số 02: 230 m³/ngày (24 giờ).

a. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau công trình xử lý (công suất 450 m³/ngày) theo đường ống PVC kích thước D200mm dẫn ra cống thoát nước trên đường D1 sau đó ra rạch Vàm Búng → sông Sài Gòn.

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

b. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

c. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	Tần suất quan trắc 3 tháng/lần	Đã lắp đặt
3	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
4	Độ màu	Pt-Co	50		Đã lắp đặt
5	COD	mg/L	67,5		Đã lắp đặt
6	TSS	mg/L	45		Đã lắp đặt
7	Amoni	mg/L	4,5		Đã lắp đặt
8	Nhiệt độ	°C	-		Đã lắp đặt
9	BOD ₅	mg/L	27		-
10	Tổng N	mg/L	18		
11	Tổng P	mg/L	3,6		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5		
13	Coliform	Vi khuẩn/100L	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh

a. Mạng lưới thu gom nước thải ứng với dòng số 01:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ, phòng công đoàn sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (06 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng D sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng E sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng F sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng H sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng I sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng J sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng K sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng L sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng M sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng O sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng P sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng Q sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, thể tích $19,5\text{m}^3/\text{bể}$) cùng với nước thải từ lavabo theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng để cao su với lưu lượng khoảng $18\text{ m}^3/\text{ngày}$ sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (02 bể, dung tích $09\text{ m}^3/\text{bể}$) được thu gom theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng CCM với lưu lượng khoảng $06\text{ m}^3/\text{ngày}$ sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (02 bể, dung tích $09\text{m}^3/\text{bể}$) được thu gom theo đường ống nhựa PVC Ø114mm và đường cống bê tông D200 - 300mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Handwritten signature

- Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh các khung bản in với lưu lượng phát sinh khoảng $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom về bằng đường ống nhựa PVC D90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$, sau đó tiếp tục được thu gom về công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa đế giày với lưu lượng phát sinh khoảng $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom về bằng đường ống nhựa PVC D90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$, sau đó tiếp tục được thu gom về công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 19: Nước thải phát sinh từ công đoạn nhúng bột chống dính với lưu lượng phát sinh khoảng $02 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom về bằng đường ống nhựa PVC D90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$, sau đó tiếp tục được thu gom về công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 20: Nước thải phát sinh từ công đoạn cắt laser với lưu lượng phát sinh khoảng $03 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom về bằng đường ống nhựa PVC D90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$, sau đó tiếp tục được thu gom về công trình xử lý nước thải tập trung công suất $670 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

b. Mạng lưới thu gom nước thải ứng với dòng số 02:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 21: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực ký túc xá cho chuyên gia với lưu lượng khoảng $16 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (16 bể, thể tích $09 \text{ m}^3/\text{bể}$) được thu gom về bằng đường ống nhựa PVC D140mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $450 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 22: Nước thải phát sinh từ khu vực canteen với lưu lượng khoảng $214 \text{ m}^3/\text{ngày}$ khi xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ và bể tự hoại (02 bể, thể tích $9 \text{ m}^3/\text{bể}$) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D140mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $450 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*khu vực vệ sinh sinh thiết bị khung bản in, khuôn đế giày, nhúng bột, công đoạn cắt laser*) → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Bể trung gian → Thiết bị lọc áp lực → Hệ thống xử lý nước thải, công suất $670 \text{ m}^3/\text{ngày}$ → Hệ thống thoát nước khu vực trên đường N2 → rạch Vàm Búng → sông Sài Gòn.

- Công suất thiết kế: $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải công suất 670 m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*Nước thải từ các nhà vệ sinh sau bể tự hoại + Nước rửa tay, chân tại các xưởng sản xuất + Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý công suất 100 m³/ngày*) → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Arotank bậc I) → Bể hiếu khí (Arotank bậc II) → Bể lắng vi sinh → Bể trung gian kết hợp khử trùng → Thiết bị lọc (than, cát) → Hệ thống thoát nước khu vực trên đường N2 → Rạch Vàm Búng → sông Sài Gòn.

- Công suất thiết kế: 670 m³/ngày.
- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).
- Hóa chất sử dụng: NaOH, Chlorine, Mật rỉ đường.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*khu ký túc xá + nhà ăn*) → Hồ thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể xử lý thiếu khí (Anoxic) → Bể xử lý hiếu khí (Arotank) → Bể lắng → Bồn trung gian → Thiết bị lọc (than, cát) → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước khu vực trên đường D1 → rạch Vàm Búng → sông Sài Gòn.

- Công suất thiết kế: 450 m³/ngày.
- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chlorine, Mật rỉ đường, PAC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 02 trạm.
- Vị trí lắp đặt:

+ Vị trí 01: tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung có công suất 670 m³/ngày.đêm.

+ Vị trí 02: tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung có công suất 450 m³/ngày.đêm.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (*đầu vào và đầu ra*), pH, TSS, COD, nhiệt độ, độ màu, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Tủ lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi: 02 camera thân tại mương quan trắc, 02 camera xoay trên cao để quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, tủ lấy mẫu tự động và 02 camera giám sát thiết bị đo bên trong nhà trạm.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương để theo dõi giám sát (được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Văn bản số 1271/STNMT-CCBVMT ngày 11 tháng 03 năm 2019 và Văn bản số 2335/STNMT-CCBVMT ngày 01 tháng 07 năm 2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về các hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Khi có sự cố một trong các hệ thống xử lý nước thải phải ngưng hoạt động thì nhân viên phụ trách báo với Quản lý thông báo đến tất cả các bộ phận hạn chế lượng phát sinh nước thải tối đa trong điều kiện có thể và tạm thời đưa nước thải về xử lý nước thải ở hệ thống còn lại. Đồng thời, nhanh chóng khắc phục sự cố, đưa hệ thống vào hoạt động trở lại.

+ Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý trong thời gian 2 ngày (do tổng công suất của hệ thống xử lý nước thải là 1.220 m³/ngày, lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 648 m³/ngày). Đồng thời, rà soát kiểm tra lại hiệu quả xử lý của các bể xử lý để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường mới được xả ra nguồn tiếp nhận, không được xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn cho phép ra môi trường. Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc với các cơ sở xử lý chất thải có chức năng phù hợp để xử lý nước thải nếu như sự cố chưa được khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 415/GPMT-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải từ lò hơi đốt bằng dầu Diesel (DO).
2	Nguồn số 02	Hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 tầng trệt xưởng E.
3	Nguồn số 03	Hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 2 tầng trệt xưởng E.
4	Nguồn số 04	Hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 3 tầng trệt xưởng E.
5	Nguồn số 05	Hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 4 tầng trệt xưởng E.
6	Nguồn số 06	Hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại xưởng CCM.
7	Nguồn số 07	Hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 6 tầng trệt xưởng E.
8	Nguồn số 08	Hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 7 tầng trệt xưởng E.
9	Nguồn số 09	Hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy phòng in chữ tự động tại xưởng G.
10	Nguồn số 10	Hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại tầng trệt xưởng H.
11	Nguồn số 11	Hơi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 1 tầng 1 xưởng H.
12	Nguồn số 12	Hơi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 2 tầng 1 xưởng H.
13	Nguồn số 13	Hơi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 3 tầng 1 xưởng H.
14	Nguồn số 14	Hơi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 4 tầng 1 xưởng H.

1.C.,
Đ
SUY
A
HƯỞI
1.D.

15	Nguồn số 15	Hỏi dung môi từ quá trình in và sơn khu vực 5 tầng 1 xưởng H.
16	Nguồn số 16	Hỏi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 6 tại tầng 1 xưởng H.
17	Nguồn số 17	Hỏi dung môi từ quá trình in và sơn tại tầng 1 xưởng H.
18	Nguồn số 18	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 3 xưởng I.
19	Nguồn số 19	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 4 xưởng I.
20	Nguồn số 20	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 5 xưởng I.
21	Nguồn số 21	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 6 xưởng I.
22	Nguồn số 22	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 xưởng I.
23	Nguồn số 23	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 2 xưởng I.
24	Nguồn số 24	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 7 xưởng I.
25	Nguồn số 25	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 8 xưởng I.
26	Nguồn số 26	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 9 xưởng I.
27	Nguồn số 27	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại xưởng M.
28	Nguồn số 28	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 tầng trệt xưởng K.
29	Nguồn số 29	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 2 tầng trệt xưởng K.
30	Nguồn số 30	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 3 tầng trệt xưởng K.
31	Nguồn số 31	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 4 tầng trệt xưởng K.
32	Nguồn số 32	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 tầng trệt xưởng P.
33	Nguồn số 33	Hỏi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 2 tầng trệt xưởng P.

34	Nguồn số 34	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 3 tầng trệt xưởng P.
35	Nguồn số 35	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 7 tầng trệt xưởng P.
36	Nguồn số 36	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 4 tầng trệt xưởng P.
37	Nguồn số 37	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 5 tầng trệt xưởng P.
38	Nguồn số 38	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 6 tầng trệt xưởng P.
39	Nguồn số 39	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại tầng trệt xưởng Q.
40	Nguồn số 40	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 xưởng tòa J.
41	Nguồn số 41	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 xưởng tòa J.
42	Nguồn số 42	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 xưởng tòa J.
43	Nguồn số 43	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy số 1 tại xưởng tòa J.
44	Nguồn số 44	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 xưởng tòa J.
45	Nguồn số 45	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại xưởng CCM.
46	Nguồn số 46	Hoi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại xưởng để cao su.
47	Nguồn số 47	Bụi từ quá trình cắt laser tại xưởng G.
48	Nguồn số 48	Bụi từ quá trình bào thót.
49	Nguồn số 49	Bụi phát sinh từ quá trình mài để giày khu vực 1 xưởng tòa nhà K.
50	Nguồn số 50	Bụi phát sinh từ quá trình mài để giày khu vực 2 xưởng tòa nhà K.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Toạ độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình khí thải lò hơi đốt dầu DO.	X = 1.211.961 Y = 602.644
2	Nguồn số 02	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 tầng trệt xưởng E.	X = 1.211.785 Y = 602.846
3	Nguồn số 03	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 2 tầng trệt xưởng E.	X = 1.211.782 Y = 602.843
4	Nguồn số 04	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 3 tầng trệt xưởng E.	X = 1.211.753 Y = 602.818
5	Nguồn số 05	Dòng thải số 05	Ống thải số 05 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 4 tầng trệt xưởng E.	X = 1.211.719 Y = 602.853
6	Nguồn số 06	Dòng thải số 06	Ống thải số 06 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại xưởng CCM.	X = 1.211.965 Y = 602.687
7	Nguồn số 07	Dòng thải số 07	Ống thải số 06 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 6 tầng trệt xưởng E.	X = 1.211.723 Y = 602.856
8	Nguồn số 08	Dòng thải số 08	Ống thải số 07 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 7 tầng trệt xưởng E.	X = 1.211.750 Y = 602.881
9	Nguồn số 09	Dòng thải số 09	Ống thải số 09 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy phòng in chữ tự động tại xưởng G.	X = 1.211.750 Y = 602.947

10	Nguồn số 10	Dòng thải số 10	Ống thải số 10 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại tầng trệt xưởng H.	X = 1.211.682 Y = 0602.959
11	Nguồn số 11	Dòng thải số 11	Ống thải số 11 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 1 tầng 1 xưởng H.	X = 1.211.657 Y = 602.937
12	Nguồn số 12	Dòng thải số 12	Ống thải số 12 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 2 tầng 1 xưởng H.	X = 1.211.652 Y = 602.935
13	Nguồn số 13	Dòng thải 13	Ống thải số 13 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình in và sơn số 3 tại tầng 1 xưởng H.	X = 1.211.650 Y = 602.932
14	Nguồn số 14	Dòng thải 14	Ống thải số 14 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 4 tầng 1 xưởng H.	X = 1.211.667 Y = 602.907
15	Nguồn số 15	Dòng thải 15	Ống thải số 15 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 5 tầng 1 xưởng H.	X = 1.211.668 Y = 602.908
16	Nguồn số 16	Dòng thải 16	Ống thải số 16 sau công trình xử lý Hơi dung môi từ quá trình in và sơn tại khu vực 6 tầng 1 xưởng H.	X = 1.211.671 Y = 602.911
17	Nguồn số 17	Dòng thải số 17	Ống thải số 17 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình in và sơn tầng 1 xưởng H.	X = 1.211.716 Y = 602 951
18	Nguồn số 18	Dòng thải số 18	Ống thải số 18 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 3 xưởng I.	X = 1.211.615 Y = 602.980
19	Nguồn số 19	Dòng thải số 19	Ống thải số 19 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 4 xưởng I.	X = 1.211.617 Y = 602.978
20	Nguồn số 20	Dòng thải số 20	Ống thải số 20 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 5 xưởng I.	X = 1.211.641 Y = 603.001

21	Nguồn số 21	Dòng thải số 21	Ống thải số 21 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 6 xưởng I.	X = 1.211.643 Y = 603.003
22	Nguồn số 22	Dòng thải số 22	Ống thải số 22 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 xưởng I.	X = 1.211.677 Y = 602.964
23	Nguồn số 23	Dòng thải số 23	Ống thải số 23 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 2 xưởng I.	X = 1.211.676 Y = 0602.962
24	Nguồn số 24	Dòng thải số 24	Ống thải số 24 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 7 xưởng I.	X = 1.211.650 Y = 602.940
25	Nguồn số 25	Dòng thải số 25	Ống thải số 25 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 8 xưởng I.	X = 1.211.649 Y = 602.939
26	Nguồn số 26	Dòng thải số 26	Ống thải số 26 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 9 xưởng I.	X = 1211647,95 Y = 602 938
27	Nguồn số 27	Dòng thải số 27	Ống thải số 27 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại xưởng M.	X = 1.211.665 Y = 603.022
28	Nguồn số 28	Dòng thải số 28	Ống thải số 28 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 tầng trệt xưởng K.	X = 1.211.696 Y = 603.062
29	Nguồn số 29	Dòng thải số 29	Ống thải số 29 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 2 tầng trệt xưởng K.	X = 1.211.698 Y = 603.064
30	Nguồn số 30	Dòng thải số 30	Ống thải số 30 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 3 tầng trệt xưởng K.	X = 1.211.677 Y = 603.083
31	Nguồn số 31	Dòng thải số 31	Ống thải số 31 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 4 tầng trệt xưởng K.	X = 1.211.679 Y = 603.083

32	Nguồn số 32	Dòng thải số 32	Ống thải số 32 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 tầng trệt xưởng P.	X = 1.211.844 Y = 602.965
33	Nguồn số 33	Dòng thải số 33	Ống thải số 33 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 2 tầng trệt xưởng P.	X = 1.211.818 Y = 602.945
34	Nguồn số 34	Dòng thải số 34	Ống thải số 34 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 3 tầng trệt xưởng P.	X = 1.211.816 Y = 602.943
35	Nguồn số 35	Dòng thải số 35	Ống thải số 35 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 7 tầng trệt xưởng P.	X = 1.211.880 Y = 602.929
36	Nguồn số 36	Dòng thải số 36	Ống thải số 36 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 4 tầng trệt xưởng P.	X = 1.211.853 Y = 602.904
37	Nguồn số 37	Dòng thải số 37	Ống thải số 37 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 5 tầng trệt xưởng P.	X = 1.211.850 Y = 602.904
38	Nguồn số 38	Dòng thải số 38	Ống thải số 38 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 6 tầng trệt xưởng P.	X = 1.211.846 Y = 602.967
39	Nguồn số 39	Dòng thải số 39	Ống thải số 39 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại tầng trệt xưởng Q.	X = 1.211.899 Y = 602.899
40	Nguồn số 40	Dòng thải số 40	Ống thải số 40 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 1 xưởng tòa J.	X = 1.211.618 Y = 603.030
41	Nguồn số 41	Dòng thải số 41	Ống thải số 41 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 2 xưởng tòa J.	X = 1.211.612 Y = 602.986
42	Nguồn số 42	Dòng thải số 42	Ống thải số 42 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 3 xưởng tòa J.	X = 1.211.592 Y = 603.008

IOA
TÀ
MÔ
H B

43	Nguồn số 43	Dòng thải số 43	Ống thải số 43 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 4 xưởng tòa J.	X = 1.211.594 Y = 603.008
44	Nguồn số 44	Dòng thải số 44	Ống thải số 44 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại khu vực 5 xưởng tòa J.	X = 1.211.635 Y = 603.008
45	Nguồn số 45	Dòng thải số 45	Ống thải số 45 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại xưởng CCM.	X = 1.212.008 Y = 602.692
46	Nguồn số 46	Dòng thải số 46	Ống thải số 46 sau công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình quét keo và sấy tại xưởng đế cao su.	X = 1.212.129 Y = 602.944
47	Nguồn số 47	Dòng thải số 47	Ống thải số 47 sau công trình xử lý bụi từ quá trình cắt laser tại xưởng G.	X = 1.211.717 Y = 602.916.
48	Nguồn số 48	Dòng thải số 48	Ống thải số 48 sau công trình xử lý bụi từ quá trình bào thốt.	X = 1.211.611 Y = 602.913
49	Nguồn số 49	Dòng thải số 49	Ống thải số 49 sau công trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình mài đế giày tại khu vực 1 xưởng tòa nhà K.	X = 1.211.692 Y = 603.127
50	Nguồn số 50	Dòng thải số 50	Ống thải số 50 sau công trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình mài đế giày tại khu vực 2 xưởng tòa nhà K.	X = 1.211.699 Y = 603.121

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Shyang Hung Cheng tại Cụm sản xuất An Thạnh, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng thải số 1: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 2: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 3: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 4: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 5: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 6: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

- [illegible]

九

- Dòng thải số 36: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 37: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 38: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 39: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 40: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 41: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 42: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 43: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 44: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 45: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 46: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 47: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 48: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.478 m³/giờ.
- Dòng thải số 49: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.478 m³/giờ.
- Dòng thải số 50: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.478 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01 đến số 50: Xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 0,8$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Bụi	mg/Nm ³	128	06 tháng/lần (theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	SO ₂	mg/Nm ³	320		
3	NO _x	mg/Nm ³	544		
4	CO	mg/Nm ³	640		

				08/2022/NĐ-CP)	
QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$)					
II	Dòng khí thải số 02 đến 10 và số 18 đến 46				
1	n-Butyl Acetate	mg/Nm ³	950	01 năm/lần (theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Etyl Axetate (EAC)	mg/Nm ³	1.400		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	n-Butanol	mg/Nm ³	360		
QCVN 20:2009/BTNMT					
III	Dòng khí thải số 11 đến 17				
1	Etyl Axetate (EAC)	mg/Nm ³	1.400	01 năm/lần (theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	n-Butyl Acetate	mg/Nm ³	950		
QCVN 20:2009/BTNMT					
IV	Dòng khí thải số 47				
1	Bụi	mg/Nm ³	128	06 tháng/lần (theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	SO ₂	mg/Nm ³	320		
3	NO _x	mg/Nm ³	544		
4	CO	mg/Nm ³	640		
QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$)					
V	Dòng khí thải số 48				
1	Bụi	mg/Nm ³	128	06 tháng/lần (theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 98 Nghị	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo Khoản 2, Điều 98

				định số 08/2022/NĐ-CP)	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$)				
VI	Dòng khí thải số 49, 50				
1	Bụi	mg/Nm ³	128	06 tháng/lần (theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ khu vực lò hơi được thu gom về công trình xử lý số 01, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 1 tầng trệt xưởng E, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 2, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 2 tầng trệt xưởng E, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 3, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 3 tầng trệt xưởng E, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 4, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 4 tầng trệt xưởng E, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 5, sau đó thoát ra qua 01 ống

thải (tương ứng dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 06: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy xương CCM được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 6, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 07: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 6 tầng trệt xưởng E, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 7, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 08: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 7 tầng trệt xưởng E, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 8, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 09: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy phòng in chữ tự động tại xưởng G, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 250mm về công trình xử lý số 9, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 09).

- Nguồn số 10: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại tầng trệt xưởng H, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 400mm về công trình xử lý số 10, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 10).

- Nguồn số 11: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sơn số 1 tại tầng 1 xưởng H, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 11, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 11).

- Nguồn số 12: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sơn tại khu vực 2 tầng 1 xưởng H, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 12, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 12).

- Nguồn số 13: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sơn tại khu vực 3 tầng 1 xưởng H, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 13, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 13).

- Nguồn số 14: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sơn tại khu vực 4 tầng 1 xưởng H, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 14, sau đó thoát ra qua 01 ống thải

(tương ứng dòng khí thải số 14).

- Nguồn số 15: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sơn tại khu vực 5 tầng 1 xưởng H, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 15, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 15).

- Nguồn số 16: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sơn tại khu vực 6 tầng 1 xưởng H, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 16, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 16).

- Nguồn số 17: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in và sơn tầng 1 xưởng H, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 17, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 17).

- Nguồn số 18: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 3 xưởng I, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 18, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 18).

- Nguồn số 19: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 4 xưởng I, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 19, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 19).

- Nguồn số 20: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 5 xưởng I, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 20, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 20).

- Nguồn số 21: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 6 xưởng I, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 21, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 21).

- Nguồn số 22: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 1 xưởng I, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 22, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 22).

- Nguồn số 23: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 2 xưởng I, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 23, sau đó thoát ra qua 01 ống thải

(tương ứng dòng khí thải số 23).

- Nguồn số 24: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 7 xưởng I, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 24, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 24).

- Nguồn số 25: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 8 xưởng I, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 25, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 25).

- Nguồn số 26: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 9 xưởng I, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 26, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 26).

- Nguồn số 27: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại xưởng M được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 27, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 27).

- Nguồn số 28: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 1 tầng trệt xưởng K, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 300mm về công trình xử lý số 28, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 28).

- Nguồn số 29: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 2 tầng trệt xưởng K, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 300mm về công trình xử lý số 29, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 29).

- Nguồn số 30: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 3 tầng trệt xưởng K, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 300mm về công trình xử lý số 30, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 30).

- Nguồn số 31: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 4 tầng trệt xưởng K được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 300mm về công trình xử lý số 31, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 31).

- Nguồn số 32: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 1 tầng trệt xưởng P, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 32, sau đó thoát ra qua 01 ống

[Handwritten signature]

thải (tương ứng với dòng khí thải số 32).

- Nguồn số 33: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 2 tầng trệt xưởng P, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 33, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 33).

- Nguồn số 34: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 3 tầng trệt xưởng P, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 34, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 34).

- Nguồn số 35: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 7 tầng trệt xưởng P, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 35, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 35).

- Nguồn số 36: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 4 tầng trệt xưởng P, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 36, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 36).

- Nguồn số 37: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 5 tầng trệt xưởng P, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 37, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 37).

- Nguồn số 38: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 6 tầng trệt xưởng P, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 38, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 38).

- Nguồn số 39: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại tầng trệt xưởng Q, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 400mm về công trình xử lý số 39, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 39).

- Nguồn số 40: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 1 xưởng tòa J, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 40, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 40).

- Nguồn số 41: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 2 xưởng tòa J, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 41, sau đó thoát ra qua 01 ống thải

(tương ứng với dòng khí thải số 41).

- Nguồn số 42: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 3 xưởng tòa J, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 42, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 42).

- Nguồn số 43: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 4 xưởng tòa J, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 43, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 43).

- Nguồn số 44: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy tại khu vực 5 xưởng tòa J, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 44, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 44).

- Nguồn số 45: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy xưởng CCM được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 350mm về công trình xử lý số 45, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 45).

- Nguồn số 46: Hơi dung môi sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy xưởng để cao su được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý số 46, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 46).

- Nguồn số 47: Khí thải sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt laser tại xưởng G được thu gom bằng đường ống dẫn, đường kính 700mm về công trình xử lý số 47, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 47).

- Nguồn số 48: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn bào thót, được thu gom bằng ống mạ kẽm, đường kính 200mm về công trình xử lý số 48, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 48).

- Nguồn số 49: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình mài đế giày tại khu vực 1 xưởng tòa nhà K, được thu gom bằng ống nhựa, đường kính 200mm về công trình xử lý số 49, sau đó thoát ra 01 ống thải có (tương ứng dòng khí thải số 49).

- Nguồn số 50: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình mài đế giày tại khu vực 2 tại xưởng tòa nhà K, được thu gom bằng ống nhựa, đường kính 200mm về công trình xử lý số 50, sau đó thoát ra 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 50).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

ẤN X.H
S
TÀI NG
VÀ
TÔI TRI
BÌNH

1.2.1. Công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy (tương ứng với nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 10 và từ nguồn số 18 đến nguồn số 46):

- Số lượng công trình: 37 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi => Chụp hút => Đường ống thu gom => Quạt hút => Thiết bị xử lý (bằng than hoạt tính) => Thoát ra môi trường qua 37 ống thải có đường kính 700mm, chiều cao 8m.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.
- Công suất thiết kế mỗi công trình: 25.000 m³/giờ.

1.2.2. Công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo và sấy (tương ứng với nguồn số 09)

- Số lượng công trình: 01 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi => Chụp hút => Đường ống thu gom => Quạt hút => Thiết bị xử lý (bằng than hoạt tính) => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải có đường kính 250mm, chiều cao 8m.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.
- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

1.2.3. Công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình phun in và sơn (tương ứng với nguồn thải số 11 đến nguồn thải số 17)

- Số lượng công trình: 07 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi => Chụp hút => Đường ống thu gom => Quạt hút => Thiết bị xử lý (bằng than hoạt tính) => Thoát ra môi trường qua 07 ống thải có đường kính 700mm, chiều cao 8m.
- Chế độ vận hành: liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.
- Công suất thiết kế mỗi công trình: 25.000 m³/giờ.

1.2.4. Công trình xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt laser (tương ứng với nguồn thải số 47)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải => Chụp hút => Đường ống thu gom => Tháp hấp thụ (bằng nước) => Quạt hút ly tâm => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải có đường kính 700mm, chiều cao 10m.

- Chế độ vận hành: liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.
- Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

1.2.5. Công trình xử lý bụi phát sinh từ khu vực bào thót (tương ứng với nguồn thải số 48)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Buồng lắng bụi => Đường ống thu gom => Cyclone => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải có đường kính 200mm, chiều cao 6m.

- Chế độ vận hành: liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.
- Công suất thiết kế: 8.478 m³/giờ.

1.2.6. Công trình xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài đế (tương ứng với nguồn thải số 49, số 50):

- Số lượng công trình: 02 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Chụp hút => Đường ống thu gom => Cyclone => Thoát ra môi trường qua 02 ống thải có đường kính 200 mm, chiều cao 6m.

- Chế độ vận hành: liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.
- Công suất thiết kế mỗi công trình: 8.478 m³/giờ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, nếu bụi, khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý bụi, khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến trong 03 tháng (Bắt đầu sau 15 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Công trình xử lý khí thải phát sinh từ quá trình cắt laser tại xưởng G (dòng thải số 47).

- 01 Công trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình bào thốt (dòng thải số 48).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại ống thải số 47, sau công trình xử lý khí thải từ quá trình cắt laser xưởng G (dòng thải số 47).

- Tại ống thải số 48, sau công trình xử lý bụi từ quá trình bào thốt (dòng thải số 48).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh: Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải.

- Giai đoạn vận hành ổn định: lấy mẫu đơn ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu) trong 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành điều chỉnh.

2

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Việc vận hành công trình xử lý bụi, khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả bụi, khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.



PHỤ LỤC 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 145 /GPMT-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng giày xưởng E.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng giày xưởng G.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng giày xưởng H.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng giày xưởng I.
- Nguồn số 05: Khu vực xưởng sản xuất giày xưởng K tầng trệt (xưởng chính).
- Nguồn số 06: Khu vực xưởng giày xưởng P.
- Nguồn số 07: Khu vực xưởng giày xưởng Q.
- Nguồn số 08: Khu vực xưởng giày xưởng J.
- Nguồn số 09: Khu vực xưởng giày xưởng CCM.
- Nguồn số 10: Khu vực xưởng đế cao su.
- Nguồn số 11: Khu vực cắt laser.
- Nguồn số 12: Khu vực bào thót.
- Nguồn số 13: Khu vực mài đế giày tại xưởng xưởng K.
- Nguồn số 14: Khu vực xưởng giày xưởng M.
- Nguồn số 15: Khu vực máy phát điện dự phòng khi vận hành cấp điện xưởng đế cao su (1 máy công suất 1.000 KVA).
- Nguồn số 16: Khu vực máy phát điện dự phòng khi vận hành cấp điện xưởng CCM (1 máy công suất 706 KVA).
- Nguồn số 17: Khu vực máy phát điện dự phòng khi vận hành cấp điện khu sinh hoạt (1 máy công suất 706 KVA).
- Nguồn số 18: Khu vực máy phát điện dự phòng khi vận hành cấp điện tòa N (02 máy công suất 1.800 KVA, 02 máy công suất 760 KVA, 02 máy công suất 2.500 KVA, 01 máy công suất 1.250 KVA).
- Nguồn số 19: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 670 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 20: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)	
		X	Y
1	Khu vực xưởng giày xưởng E	X = 1.211.782	Y = 602.843
2	Khu vực xưởng giày xưởng G	X = 1.211.750	Y = 602.947
3	Khu vực xưởng giày xưởng H	X = 1.211.657	Y = 602.937
4	Khu vực xưởng giày xưởng I	X = 1.211.641	Y = 603.001
5	Khu vực xưởng sản xuất giày tại xưởng K tầng trệt (xưởng chính)	X = 1.211.698	Y = 603.064
6	Khu vực xưởng giày xưởng P	X = 1.211.818	Y = 602.945
7	Khu vực xưởng giày xưởng Q	X = 1.211.899	Y = 602.899
8	Khu vực xưởng giày xưởng J	X = 1.211.612	Y = 602.986
9	Khu vực xưởng giày xưởng CCM	X = 1.212.008	Y = 602.692
10	Khu vực xưởng đế cao su	X = 1.212.129	Y = 602.944
11	Khu vực cắt laser	X = 1.211.695	Y = 602.931
12	Khu vực bào thốt	X = 1.211.647	Y = 602.938
13	Khu vực mài đế giày tại xưởng K	X = 1.211.688	Y = 603.092
14	Khu vực xưởng sản xuất xưởng M	X = 1.211.665	Y = 603.022
15	Khu vực máy phát điện dự phòng - công suất 1.000 KVA tại khu vực đế cao su	X = 1.212.039	Y = 602.876
16	Khu vực máy phát điện dự phòng - công suất 706 KVA tại khu vực xưởng CCM.	X = 1.211.977	Y = 602.694
17	Khu vực máy phát điện dự phòng - công suất 706 KVA tại khu sinh hoạt	X = 1.211.793	Y = 602.665
18	Khu vực máy phát điện dự phòng tòa nhà N (2 máy 1.800 KVA, 2 máy 706 KVA, 2 máy 2.500 KVA, 1 máy 1.250 KVA)	X = 1.211.855	Y = 603.029

19	Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 670 m ³ /ngày đêm.	X = 1.211.587	Y = 603.023
20	Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m ³ /ngày đêm.	X = 1.211.959	Y = 602.651

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm
2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh thải	Rắn	16 01 06	NH	394
2	Pin, ắc quy chì thải.	Rắn, lỏng	19 06 01	NH	250
3	Chất thải y tế (bông băng, vỏ thuốc, ống tiêm, ...).	Rắn	13 01 01	NH	288
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải.	Rắn	12 01 04	NH	12.740
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải.	Rắn	18 01 02	KS	13.115
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	36.945
7	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất	Lỏng	08 03 01	KS	30.969

I.C.
 Ở
 30/01
 À
 RUC
 H.5

8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	17.711
9	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	18.522
TỔNG KHỐI LƯỢNG				--	130.646

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (Kg/năm)
1	Hỗn hợp giấy (ống giấy, bao bì giấy)	18 01 05	89.210
2	Túi nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	18.970
3	Cao su	12 08 06	32.945
4	Nhóm gỗ: Pallet gỗ	18 01 07	69.990
5	Sản phẩm lỗi	12 08 06	7.220
6	Rác công nghiệp	12 08 06	473.930
7	Kính thải	12 08 06	510
8	Kim loại (sắt, vụn, inox)	12 08 05	820
TỔNG KHỐI LƯỢNG			693.595

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường (phát sinh từ sinh hoạt công nhân viên):

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon,...), khối lượng khoảng 4.277kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng chứa chất thải dung tích 60 lít, 120 lít tại các khu vực nhà xưởng sản xuất, định kỳ hàng ngày vận chuyển đến kho lưu chứa và lưu chứa trong các thùng phuy loại 240 lít, thùng nhựa HDPE loại 120 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã phân biệt chất thải nguy hại để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại tại kho. Đối với bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải được lưu chứa tại bể chứa bùn của

hệ thống xử lý nước thải. Sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.

2.1.2. Kho/ khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu lưu chứa chất thải: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 – 1.000 kg.

- Đối với các loại chất thải phế liệu: Trang bị các bao chứa bằng nilong, vải dung tích 500 kg.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải): được lưu giữ trực tiếp tại kho chứa.

- Đối với chất thải tái chế: phế liệu trong quá trình sản xuất, giấy các loại, nhựa phế liệu hỏng... được thu gom vào nhà chứa chất thải được để chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa kích thước: 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí thùng nhựa/túi 20 lít, có nắp đậy, đặt tại nhà vệ sinh văn phòng; Trang bị thùng 50 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh; Thùng nhựa/túi 120 lít, có nắp đậy, đặt tại khu vực nhà xưởng sản xuất; Thùng nhựa/túi 240 lít, có nắp đậy, đặt tại khu vực tập trung rác sinh hoạt.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và phân loại tại nguồn:

- + Loại thùng màu xanh chứa chất thải không có khả năng tái chế như: Thức ăn dư thừa, bao bì nilong đựng thức ăn, phần thải bỏ từ quá trình chế biến thức ăn...

+ Loại thùng màu vàng chứa chất thải có khả năng tái chế như: Chai nhựa đựng nước uống, lon kim loại đựng thức ăn nước uống, thùng carton...

Hàng ngày chất thải rắn sinh hoạt được công nhân nhà máy thu gom đưa về khu vực nhà chứa và giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 09 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: nhà chứa được dán nhãn khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, quy cách kho có vách ngăn, nền bê tông chấm thấm, có mái che, biển cảnh báo theo đúng quy định. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường An Thạnh và Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố Thuận An theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường An Thạnh về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường An Thạnh nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố Thuận An để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 145 /GPMT-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Khí thải phát sinh từ 10 máy phát điện dự phòng (công suất 1.000 KVA; 760 KVA; 688 KVA; 1.825 KVA; 1.825 KVA; 706 KVA; 706 KVA; 2.125 KVA; 2.125 KVA; 1.250 KVA nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu có công trình xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

6. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bán bảo hiểm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có thể sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.